

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÐ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 04/7/2022

“V/v: Yêu cầu tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÐ, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Tình.

Các Hội thẩm nhân dân

1. Ông Phạm Thành Đô.

2. Bà Lê Thị Thận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÐ tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Tâm.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 363/2021/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2021, về “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn 4, xã P, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Duy B, sinh năm 1964. (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn 4, xã P, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2021 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Bà và ông Phạm Duy B tự nguyện tìm hiểu, tiến tới quan hệ hôn nhân từ năm 1988, nhưng không đăng ký kết hôn. Hai bên chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã. Bà thấy mâu thuẫn hai bên đã thực sự trầm trọng nên yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ giữa bà và ông B không phải là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông B có 04 con chung là Phạm Duy L, sinh năm 1989; Phạm Duy L1, sinh năm 1990; Phạm Duy Th, sinh năm 1992 và Phạm Duy Đ, sinh năm 1994. Hiện nay các con chung đã thành niên, tự chăm lo được bản thân và một phần đã lập gia đình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết người trực tiếp nuôi dưỡng và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông B không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông B tự nguyện tìm hiểu và tiến tới quan hệ hôn nhân từ năm 1988, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã LV, huyện NQ, tỉnh Ninh B cấp giấy chứng nhận kết hôn trong năm 1988. Năm 1989 bà và ông B chuyển vào sinh sống tại tỉnh Lâm Đồng. Năm 1994 do tình hình lũ lụt nên toàn bộ giấy tờ về đăng ký kết hôn cũng như các giấy tờ về nhân thân khác bị nước cuốn trôi. Bà bổ sung thêm về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không thống nhất được với nhau trong việc quản lý kinh tế, chi tiêu trong gia đình, thiếu sự quan tâm, chia sẻ nên vợ chồng thường xuyên cãi vã; ông B có hành vi bạo hành gia đình đánh đập bà nhiều lần. Trong năm 2019 do mâu thuẫn trầm trọng nên bà đã yêu cầu giải quyết chấm dứt quan hệ hôn nhân. Tòa án nhân dân huyện BD đã thụ lý hồ sơ vụ án nhưng sau đó bà thấy ông B có thiện chí đoàn tụ gia đình, bà không đến Tòa án làm việc nên Tòa án nhân dân huyện BD ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 142/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 28/11/2019. Sau khi về chung sống thì hai bên vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông B thường xuyên bỏ nhà đi và vẫn thường xuyên về gây sự và đánh đập bà. Nay bà thấy mâu thuẫn trầm trọng nên yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ giữa bà và ông B không phải là vợ chồng. Trường hợp Tòa án xác định giữa bà và ông B có đăng ký kết hôn thì đề nghị giải quyết cho cho bà được ly hôn với ông B.

Tại phiên Tòa nguyên đơn bà T trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập thông tin về đăng ký kết hôn theo như lời khai của bà và ông B, nhưng không có thông tin về đăng ký kết hôn, hiện nay cũng không có ai xuất trình được tài liệu về đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ giữa bà và ông B không phải là vợ chồng, các nội dung khác bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

**** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Duy B trình bày:***

Ông không đồng ý lời trình bày bà T cho rằng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LV, huyện NQ, tỉnh Ninh B. Theo ông nhớ trong năm 1987 ông mới quen bà T tại tỉnh Lâm Đồng. Sau đó đến năm 1988 tiến tới quan hệ hôn nhân; đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã GV, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/6/1988 (Âm lịch). Ông cũng không nhớ rõ địa chỉ thôn (ấp) đã sinh sống tại xã GV. Đến năm 1999 do tình hình lũ lụt nên toàn bộ giấy tờ về đăng ký kết hôn cũng như các giấy tờ về nhân thân khác bị nước cuốn trôi là đúng, hiện nay cũng không còn tài liệu thể hiện.

Ông xác nhận trong vài năm trở lại đây ông và bà T xảy ra mâu thuẫn gia đình. Nguyên nhân có một phần là do vợ chồng không thống nhất được với nhau.

trong việc quản lý kinh tế, các công việc sinh hoạt gia đình, từ đó vợ chồng xảy ra cãi vã và xô xát. Ông cũng biết bà T đã nhiều lần làm đơn khởi kiện yêu cầu chấm dứt hôn nhân với ông nhưng sau đó lại rút đơn về. Sau khi về chung sống ông và bà T vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và có thời gian sống ly thân khoảng từ tháng 8/2020 đến tháng 1/2021. Đến tết nguyên đán năm 2021 ông và bà T về sống chung lại, nhưng trong cuộc sống gia đình vẫn tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Hiện nay ông cũng thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà T.

Về con chung: Ông xác nhận ông và bà T có 04 con chung là đúng. Hiện nay các con chung đã thành niên, tự chăm lo được bản thân và một phần đã lập gia đình nên ông cũng không yêu cầu giải quyết người trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản, nợ chung: Ông và bà T có tài sản chung và nợ chung nhưng hiện nay tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông B cũng thống nhất với yêu cầu của bà T đề nghị tuyên bố quan hệ giữa ông và bà T không phải là vợ chồng, do không có thông tin đăng ký kết hôn và không có tài liệu chứng cứ thể hiện hai bên có đăng ký kết hôn. Ngoài ra không có ý kiến yêu cầu gì thêm.

*** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BĐ trình bày ý kiến, quan điểm về vụ án:** Việc Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử thấy: Bà T và ông B thừa nhận tự nguyện tìm hiểu từ năm 1987 và tiến tới quan hệ hôn nhân trong năm 1988. Theo bà T thì vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LV, huyện NQ, tỉnh Ninh B; còn ông B cho rằng đăng ký kết hôn từ năm 1988 tại Ủy ban nhân dân xã GV, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng. Đến năm 1999 do tình hình lũ lụt nên toàn bộ giấy tờ đăng ký kết hôn đều đã thất lạc. Hiện nay không có tài liệu chứng cứ thể hiện hai bên có đăng ký kết hôn.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện BĐ đã tiến hành xác minh thu thập tài liệu chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã LV, huyện NQ, tỉnh Ninh B và Ủy ban nhân dân xã GV, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng. Tuy nhiên, các Ủy ban đều cung cấp không có thông tin về đăng ký kết hôn theo như lời trình bày của các đương sự. Căn cứ tài liệu về con chung đầu tiên của ông B bà T thể hiện sinh năm 1989.

Như vậy có cơ sở xác định ông B bà T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988. Ông B bà T đều có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014 nhưng không đăng ký kết hôn nên

không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống ông B bà T phát sinh mâu thuẫn từ khoảng năm 2018, nguyên nhân là do không thống nhất được với nhau trong công việc làm ăn, thiếu sự thông cảm, nghi ngờ một bên có quan hệ tình cảm với người thứ ba nên thường xuyên cãi vã, xô xát. Bà T đã từng làm đơn yêu cầu Tòa án chấm dứt quan hệ hôn nhân nhưng sau đó tiếp tục về sống chung. Tuy nhiên, mâu thuẫn tiếp tục tái diễn và trở nên trầm trọng hơn nên hai bên có thời gian sống ly thân. Hiện nay các bên đều xác định mâu thuẫn trầm trọng, thống nhất yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng nên có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa bà T và ông B là trầm trọng nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014 và theo hướng dẫn tại điểm c mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 là phù hợp.

[2] Về con chung: Bà T và ông B thống nhất xác nhận có 04 con chung là Phạm Duy L, sinh năm 1989; Phạm Duy L1, sinh năm 1990; Phạm Duy Th, sinh năm 1992 và Phạm Duy Đ, sinh năm 1994. Quá trình giải quyết vụ án ông B bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng cho con chung do các con chung đã thành niên, tự chăm lo được bản thân. Các con chung của ông B bà T đều có ý kiến hiện nay đã thành niên, không bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng cho con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; Điều 235; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T với ông Phạm Duy B.

2. Về con chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng cho các con chung Phạm Duy L, sinh năm 1989; Phạm

Duy L1, sinh năm 1990; Phạm Duy Th, sinh năm 1992 và Phạm Duy Đ, sinh năm 1994.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp trước theo biên lai số 0000036 ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BD, tỉnh B Phước.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện BD;
- CCTHADS huyện BD;
- UBND xã P;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lường Văn Tình